

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 105 /CBTT-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 31 tháng 3 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kính gửi:*

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209)3 812399 Fax:
- Email: [bkc@backanco.com](mailto:bkc@backanco.com) Website: <http://backanco.com>

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán:
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2023 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình số 104/CV-KS ngày 31/3/2023

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Văn Vũ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đinh Văn Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 187/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông,  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn được lập ngày 30/3/2023 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Vũ Xuân Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>261.310.438.964</b>	<b>304.042.508.882</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.617.178.464</b>	<b>13.276.062.876</b>
1. Tiền	111		3.617.178.464	4.264.062.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.012.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86.468.595.160</b>	<b>183.625.514.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	73.668.376.818	180.744.889.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.753.704.211	6.962.628.042
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.805.430.577	1.676.913.399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.758.916.446)	(5.758.916.446)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>169.286.820.467</b>	<b>105.512.674.957</b>
1. Hàng tồn kho	141		170.738.161.451	106.964.015.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.937.844.873</b>	<b>1.628.256.597</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.794.497.658	1.550.646.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	86.825.316	21.088.212
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>123.732.415.805</b>	<b>148.946.791.075</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.978.545.601</b>	<b>55.351.306.736</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	21.978.545.601	55.351.306.736
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.046.509.582</b>	<b>63.970.514.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	53.006.758.335	63.851.260.835
- Nguyên giá	222		210.803.542.899	205.326.448.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.796.784.564)	(141.475.187.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	39.751.247	119.253.743
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.071.513.712)	(992.011.216)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.442.754.124</b>	<b>11.660.586.688</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	21.442.754.124	11.660.586.688
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>20.257.416.075</b>	<b>15.257.416.075</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.205.922.401)	(26.205.922.401)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.007.190.423</b>	<b>2.706.966.998</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.007.190.423	2.706.966.998
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>385.042.854.769</b>	<b>452.989.299.957</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>207.112.549.383</b>	<b>278.027.422.609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>197.112.549.383</b>	<b>268.027.422.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	28.130.365.020	42.588.366.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	21.152.233.889	638.775.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.786.136.053	15.771.541.156
4. Phải trả người lao động	314		4.885.657.706	4.024.022.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.395.614.253	3.578.210.924
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.687.050.421	13.661.698.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	126.998.951.291	187.688.265.900
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>177.930.305.386</b>	<b>174.961.877.348</b>
<b>(400 = 410)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>177.930.305.386</b>	<b>174.961.877.348</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.926.058.578	24.957.630.540
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		24.957.630.540	18.526.156.066
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		2.968.428.038	6.431.474.474
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>385.042.854.769</b>	<b>452.989.299.957</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yến



Đình Văn Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	240.298.998.787	377.712.504.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		240.298.998.787	377.712.504.659
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	221.945.101.880	347.288.274.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.353.896.907	30.424.230.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.678.633.230	2.445.786.055
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.420.083.046	18.447.637.921
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.420.083.046	13.716.802.101
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	926.738.298	457.782.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.602.671.554	10.636.027.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.916.962.761)	3.328.569.088
11. Thu nhập khác	31	6.6	7.672.491.822	4.708.783.296
12. Chi phí khác	32	6.6	2.787.101.023	1.605.877.910
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	4.885.390.799	3.102.905.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.968.428.038	6.431.474.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.968.428.038	6.431.474.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	253	548

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.968.428.038	6.431.474.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.003.754.550	16.958.426.228
- Các khoản dự phòng	03		-	5.143.642.943
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(111.063.598)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.567.569.632)	(257.558.190)
- Chi phí lãi vay	06		13.420.083.046	13.716.802.101
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.713.632.404	41.992.787.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		130.463.943.323	(74.303.711.491)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.774.145.510)	30.593.873.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.066.955.440)	43.633.064.064
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.544.074.597)	2.885.378.098
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.578.686.223)	(22.106.217.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.213.713.957	22.695.174.341
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.861.916.990)	(12.935.084.254)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.569.632	257.558.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.294.347.358)	(12.677.526.064)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.017.897.949	205.787.707.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.707.212.558)	(204.036.490.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.689.314.609)	1.751.216.958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.769.948.010)	11.768.865.235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.276.062.876	1.507.197.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.063.598	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	3.617.178.464	13.276.062.876

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2022 là 401 người (tại ngày 31/12/2021 là 453 người).

#### **1.2 Ngành nghề hoạt động kinh doanh**

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chưng, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bộp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duồng, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

*Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:*

- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
- Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);
- Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

*Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty liên kết như sau:*

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

Từ ngày 27/8/2022, Công ty TNHH Việt Trung không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29/7/2022 và Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn ngày 27/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Các khoản đầu tư khác:**

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số năm  
20

Quyền sử dụng đất

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	219.538.561	698.807.032
Tiền gửi ngân hàng	3.397.639.903	3.565.255.844
Các khoản tương đương tiền	-	9.012.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	9.012.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.617.178.464</b>	<b>13.276.062.876</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.668.376.818</b>	<b>180.744.889.457</b>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	17.454.201.665
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	138.386.269.175
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	62.116.269.175	16.295.611.300
Các đối tượng khác	8.661.707.023	5.718.406.697
<b>Tổng</b>	<b>73.668.376.818</b>	<b>180.744.889.457</b>

*Trong đó: Phải thu các bên liên quan  
 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*

*65.006.669.795                      176.276.482.764*

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường Lê Văn Thắng	1.503.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	59.541.706	767.044.955
Các đối tượng khác	5.450.331.584	744.316.038
	2.740.830.921	5.451.267.049
<b>Tổng</b>	<b>9.753.704.211</b>	<b>6.962.628.042</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.805.430.577</b>	-	<b>1.676.913.399</b>	-
Công ty Liên doanh	462.590.470	-	462.590.470	-
Kim loại màu Việt Bắc				
Công ty TNHH MTV Việt Trung	7.150.000.000	-	-	-
Phải thu khác	583.441.276	-	582.801.276	-
Tạm ứng	609.398.831	-	631.521.653	-
<b>Dài hạn</b>	<b>21.978.545.601</b>	-	<b>55.351.306.736</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.669.687.766	-	1.457.756.851	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung	20.308.857.835	-	53.893.549.885	-
<b>Tổng</b>	<b>30.783.976.178</b>	-	<b>57.028.220.135</b>	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	-	-	<b>53.893.549.885</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.758.916.446	-	5.758.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn trên 6 tháng</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.868.515.826
<b>Tổng</b>				<b>5.758.916.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.118.095.618	(1.451.340.984)	50.940.445.273	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.751.883.080	-	1.488.962.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.082.805.007	-	7.187.531.497	-
Thành phẩm	92.674.368.152	-	38.396.144.566	-
Hàng hóa	12.111.009.594	-	8.950.932.044	-
<b>Tổng</b>	<b>170.738.161.451</b>	<b>(1.451.340.984)</b>	<b>106.964.015.941</b>	<b>(1.451.340.984)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.794.497.658</b>	<b>1.550.646.486</b>
Chi phí nhà máy luyện chì	77.138.788	32.111.798
Chi phí công cụ, dụng cụ	414.340.096	420.575.490
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	64.255.142	533.867.907
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	1.238.763.632	564.091.291
<b>Dài hạn</b>	<b>7.007.190.423</b>	<b>2.706.966.998</b>
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	215.673.521	359.455.853
Chi phí sửa chữa, cải tạo	96.909.247	226.351.749
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.154.412.705	819.353.909
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	718.181.818	718.181.818
Chi phí khác chờ phân bổ	2.822.013.132	583.623.669
<b>Tổng</b>	<b>8.801.688.081</b>	<b>4.257.613.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	108.970.111.244	83.598.580.575	9.271.121.653	344.630.205	3.142.004.652	205.326.448.329
Tăng trong năm	1.335.045.455	4.744.704.099	-	-	-	6.079.749.554
Mua trong năm	1.335.045.455	4.744.704.099	-	-	-	6.079.749.554
Giảm trong năm	119.975.904	215.193.010	267.486.070	-	-	602.654.984
Giảm khác (*)	119.975.904	215.193.010	267.486.070	-	-	602.654.984
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>110.185.180.795</b>	<b>88.128.091.664</b>	<b>9.003.635.583</b>	<b>344.630.205</b>	<b>3.142.004.652</b>	<b>210.803.542.899</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	64.869.854.132	66.944.858.778	6.896.452.307	332.509.017	2.431.513.260	141.475.187.494
Tăng trong năm	10.383.368.780	5.702.818.533	679.891.625	6.060.612	152.112.504	16.924.252.054
Khấu hao trong năm	10.383.368.780	5.702.818.533	679.891.625	6.060.612	152.112.504	16.924.252.054
Giảm trong năm	119.975.904	215.193.010	267.486.070	-	-	602.654.984
Giảm khác (*)	119.975.904	215.193.010	267.486.070	-	-	602.654.984
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>75.133.247.008</b>	<b>72.432.484.301</b>	<b>7.308.857.862</b>	<b>338.569.629</b>	<b>2.583.625.764</b>	<b>157.796.784.564</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2022	44.100.257.112	16.653.721.797	2.374.669.346	12.121.188	710.491.392	63.851.260.835
Tại 31/12/2022	35.051.933.787	15.695.607.363	1.694.777.721	6.060.576	558.378.888	53.006.758.335

(\*): Giảm các tài sản cố định đã tiêu hủy do hư hỏng hoàn toàn, không có khả năng sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 34.710.560.320 VND (tại ngày 01/01/2022 là: 33.563.874.787 VND).  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 62.765.177.885 VND (tại ngày 01/01/2022 là: 60.161.927.711 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.111.264.959</u>	<u>1.111.264.959</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	992.011.216	992.011.216
Tăng trong năm	79.502.496	79.502.496
Khấu hao trong năm	79.502.496	79.502.496
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.071.513.712</u>	<u>1.071.513.712</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	<u>119.253.743</u>	<u>119.253.743</u>
Tại 31/12/2022	<u>39.751.247</u>	<u>39.751.247</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 316.000.000 VND (tại ngày 01/01/2022: 316.000.000 VND).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>21.442.754.124</b>	<b>21.442.754.124</b>	<b>11.660.586.688</b>	<b>11.660.586.688</b>
Nhà máy bột kẽm	6.214.225.643	6.214.225.643	2.556.732.767	2.556.732.767
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	6.165.004.363	6.165.004.363	1.981.866.959	1.981.866.959
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	-	-	1.190.909.091	1.190.909.091
Các dự án khác	3.702.741.000	3.702.741.000	550.294.753	550.294.753
<b>Tổng</b>	<u><b>21.442.754.124</b></u>	<u><b>21.442.754.124</b></u>	<u><b>11.660.586.688</b></u>	<u><b>11.660.586.688</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết						
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>								
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)			-	-	-	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			6.205.922.401	(6.205.922.401)	-	6.205.922.401	-	(6.205.922.401)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	(4.730.835.820)	-	4.730.835.820	-	(4.730.835.820)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			20.257.416.075	-	-	15.257.416.075	-	-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075	-	-	15.137.416.075	-	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên (**)	5,18%	5,18%	5.000.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>			<b>26.463.338.476</b>	<b>(6.205.922.401)</b>	<b>(6.205.922.401)</b>	<b>41.463.338.476</b>	<b>(6.205.922.401)</b>	<b>(26.205.922.401)</b>

(\*): Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29/7/2022 và Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn ngày 27/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo.

(\*\*): Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên theo Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐQT ngày 19/9/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, số tiền góp vốn là 5.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 5,18% vốn điều lệ.

(\*\*\*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>42.588.366.795</b>	<b>42.588.366.795</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	10.384.121.187	10.384.121.187	10.192.965.540	10.192.965.540
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	996.084.121	996.084.121	1.129.315.268	1.129.315.268
Công ty TNHH Thương Mại TTHD 869	3.048.800.724	3.048.800.724	-	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	-	22.003.256.550	22.003.256.550
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.701.358.988	13.701.358.988	9.262.829.437	9.262.829.437
<b>Tổng</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>28.130.365.020</b>	<b>42.588.366.795</b>	<b>42.588.366.795</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>10.384.121.187</i>	<i>10.384.121.187</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>32.196.222.090</i>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	20.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.152.233.889	638.775.690
<b>Tổng</b>	<b>21.152.233.889</b>	<b>638.775.690</b>
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>-</i>

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>15.771.541.156</b>	<b>14.307.223.445</b>	<b>25.292.628.548</b>
Thuế giá trị gia tăng	12.541.000.053	(921.675.457)	9.950.438.002	1.668.886.594
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.569.686	20.929.225	28.416.929	24.081.982
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.694.575.225	1.694.575.225	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	174.858.931	273.133.951
Thuế thu nhập cá nhân	374.568.441	80.881.493	410.433.793	45.016.141
Thuế tài nguyên	1.045.176.612	6.845.223.825	6.624.327.270	1.266.073.167
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	1.153.619.749	1.148.427.895	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	983.689.482	5.433.669.385	5.261.150.503	1.156.208.364
<b>Phải thu</b>	<b>21.088.212</b>	<b>4.541.029.785</b>	<b>4.606.766.889</b>	<b>86.825.316</b>
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	4.023.724.813	4.023.724.813	21.088.212
Thuế thu nhập cá nhân	-	517.304.972	583.042.076	65.737.104

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.395.614.253</b>	<b>3.578.210.924</b>
Chi phí lãi vay	2.598.223.782	1.325.233.858
Các khoản khác	1.797.390.471	2.252.977.066
<b>Tổng</b>	<b>4.395.614.253</b>	<b>3.578.210.924</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.687.050.421</b>	<b>13.661.698.964</b>
Kinh phí công đoàn	795.063.731	1.079.977.024
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	100.000.000	200.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	-	6.739.200.000
Phải trả, phải nộp khác	1.526.097.130	1.376.632.380
<b>Tổng</b>	<b>6.687.050.421</b>	<b>13.661.698.964</b>

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án, số dư tại ngày 31/12/2022 là số tiền phải trả Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>126.998.951.291</b>	<b>126.998.951.291</b>	<b>203.017.897.949</b>	<b>263.707.212.558</b>	<b>187.688.265.900</b>	<b>187.688.265.900</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	24.998.812.215	24.998.812.215	77.412.578.721	76.017.215.664	23.603.449.158	23.603.449.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	39.633.139.076	39.633.139.076	97.715.319.228	87.893.181.003	29.811.000.851	29.811.000.851
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	-	-	-	72.747.815.891	72.747.815.891	72.747.815.891
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	17.477.000.000	17.477.000.000	17.890.000.000	17.049.000.000	16.636.000.000	16.636.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>136.998.951.291</b>	<b>136.998.951.291</b>	<b>213.017.897.949</b>	<b>273.707.212.558</b>	<b>197.688.265.900</b>	<b>197.688.265.900</b>
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan -(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>39.497.000.000</i>	<i>39.497.000.000</i>			<i>38.644.000.000</i>	<i>38.644.000.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2022-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 25/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 30/2021-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/02/2022 đến hết ngày 25/2/2023. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD ngày 08/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 20/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/3/2023. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.

(3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/06/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.

(4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.

(5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

(6) Hợp đồng cho vay tiền số 18112022/HĐVT BKC-NTH ngày 18/11/2022 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 10.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 8%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	18.526.156.066	168.530.402.874
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.431.474.474	6.431.474.474
Số dư tại 31/12/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.968.428.038	2.968.428.038
Số dư tại 31/12/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
<b>Tổng</b>	<b>117.377.280.000</b>	<b>117.377.280.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	117.377.280.000	117.377.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	104.355,41	-
<b>Tổng</b>	<b>104.355,41</b>	<b>-</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	240.298.998.787	377.712.504.659
<b>Tổng</b>	<b>240.298.998.787</b>	<b>377.712.504.659</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại <i>Thuyết minh số 7.1</i> )	116.413.873.500	313.394.984.463

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	221.945.101.880	347.288.274.432
<b>Tổng</b>	<b>221.945.101.880</b>	<b>347.288.274.432</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.569.632	257.558.190
Tiền chậm thanh toán	-	2.188.227.865
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.063.598	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	6.500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>6.678.633.230</b>	<b>2.445.786.055</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	13.420.083.046	13.716.802.101
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	4.730.835.820
<b>Tổng</b>	<b>13.420.083.046</b>	<b>18.447.637.921</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>926.738.298</b>	<b>457.782.000</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.738.298	457.782.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.602.671.554</b>	<b>10.636.027.273</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.109.571.004	6.844.299.838
Chi phí đồ dùng văn phòng	169.471.553	186.406.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	358.111.188	449.163.376
Thuế phí và lệ phí	453.051.417	152.925.112
Chi phí dự phòng	-	412.807.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.519.416.007	1.192.474.300
Chi phí bằng tiền khác	1.993.050.385	1.397.951.241
<b>Tổng</b>	<b>13.529.409.852</b>	<b>11.093.809.273</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.622.615.038	4.545.454.548
Chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	3.000.000.000	-
Thu nhập khác	49.876.784	163.328.748
<b>Tổng</b>	<b>7.672.491.822</b>	<b>4.708.783.296</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	173.546.091	167.229.780
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Lãi chậm nộp, phạt thuế	424.266.947	290.030.658
Chi phí chuyển giao thông tin, bộ tài liệu đề án thăm dò mỏ Chi Kẽm Bó Nặm	1.335.454.546	-
Chi phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn HĐLĐ	-	472.764.957
Chi phí khác	853.833.439	675.852.515
<b>Tổng</b>	<b>2.787.101.023</b>	<b>1.605.877.910</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>4.885.390.799</b>	<b>3.102.905.386</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>2.968.428.038</b>	<b>6.431.474.474</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	424.266.947	290.030.658
<i>Chi phí không được trừ</i>	424.266.947	290.030.658
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>3.392.694.985</b>	<b>6.721.505.132</b>
Chuyển lỗ	(3.392.694.985)	(6.721.505.132)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>2.968.428.038</b>	<b>6.431.474.474</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>2.968.428.038</b>	<b>6.431.474.474</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>253</b>	<b>548</b>

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.645.906.662	209.907.140.716
Chi phí nhân công	48.992.951.787	56.856.602.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.830.208.459	16.958.426.228
Chi phí dự phòng	-	412.807.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.314.148.073	52.655.206.323
Chi phí khác bằng tiền	18.468.158.490	3.103.195.339
<b>Tổng</b>	<b>250.251.373.471</b>	<b>339.893.378.470</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	3.863.360.620	3.845.447.653
<b>Tổng</b>		<b>3.863.360.620</b>	<b>3.845.447.653</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Chi tiết:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	1.041.657.204
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	120.000.000	120.000.000
<b>Tổng</b>		<b>1.080.000.000</b>	<b>1.521.657.204</b>
<b>Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
<b>Tổng</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
<b>Tiền lương của TGD và người quản lý khác</b>			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	586.649.898	590.700.874
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	368.466.482	325.894.206
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	363.755.498	321.076.302
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	367.067.610	336.774.764
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	367.067.610	319.894.206
Bà Trần Thị Yên	Kế toán trưởng	345.106.363	273.450.097
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	265.247.159	36.000.000
<b>Tổng</b>		<b>2.663.360.620</b>	<b>2.203.790.449</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Số dư với các bên liên quan**

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>1. Phải thu khách hàng</b>		<b>65.006.669.795</b>	<b>176.276.482.764</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	-	138.386.269.175
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	-	1.250.000.004
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	17.454.201.665
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	62.116.269.175	16.295.611.300
<b>2. Phải trả người bán</b>		<b>10.384.121.187</b>	<b>32.196.222.090</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	10.384.121.187	10.192.965.540
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	22.003.256.550
<b>3. Người mua trả tiền trước</b>		<b>20.000.000.000</b>	-
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Ứng trước	20.000.000.000	-
<b>4. Phải thu khác</b>		-	<b>53.893.549.885</b>
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)	Mua hàng	-	53.893.549.885
<b>5. Vay ngắn hạn</b>		<b>39.497.000.000</b>	<b>38.644.000.000</b>
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yên	Vay	445.000.000	446.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	295.000.000	296.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	955.000.000	496.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	445.000.000	446.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	395.000.000	496.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.745.000.000	2.746.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	445.000.000	446.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.300.000.000	800.000.000

(\*): Tại ngày 01/01/2022, Công ty TNHH Việt Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Từ ngày 27/8/2022, Công ty TNHH Việt Trung không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29/7/2022 và Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn ngày 27/8/2022 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Giao dịch bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
<b>1. Mua hàng</b>			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tinh quặng chì	16.962.363.933	39.723.189.045
	Thuê dịch vụ	6.036.040.500	9.239.845.000
	Chi phí phân tích mẫu	16.958.513.933	15.031.580.600
		-	4.636.315.945
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng	3.850.000	52.332.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	20.002.960.500
<b>2. Bán hàng</b>			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	116.413.873.500	313.394.984.463
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chì thời	-	4.545.454.548
	Thanh toán chậm	116.413.873.500	155.132.319.800
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	-	2.188.227.865
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	-	125.805.699.250
		-	25.723.283.000
<b>3. Giao dịch khác</b>			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	28.142.069.808	39.447.873.677
	Trả vay	-	12.000.000.000
	Lãi vay	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Nhận vay	1.080.000.000	952.027.398
	Trả vay	-	-
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	-	4.000.000.000
	Nhận vay	-	87.013.698
	Lãi vay	-	-
Bà Trần Thị Yến	Lãi vay	951.999.999	964.082.190
	Nhận vay	450.000.000	-
	Trả vay	451.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	44.294.529
Ông Bùi Đức Hùng	Nhận vay	300.000.000	450.000.000
	Trả vay	301.000.000	301.000.000
	Lãi vay	-	32.960.422
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	9.710.000.000	300.000.000
	Trả vay	9.251.000.000	501.000.000
	Lãi vay	133.530.082	51.194.185
Ông Đỗ Đình Thắng	Nhận vay	450.000.000	500.000.000
	Trả vay	451.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	43.676.754
Ông Nguyễn Trần Nhất	Nhận vay	500.000.000	450.000.000
	Trả vay	601.000.000	501.000.000
	Lãi vay	-	48.072.899
Ông Trần Văn Quyền	Nhận vay	450.000.000	500.000.000
	Trả vay	451.000.000	451.000.000
	Lãi vay	156.554.522	43.401.453
Ông Vũ Gia Hạnh	Nhận vay	450.000.000	2.750.000.000
	Trả vay	451.000.000	451.000.000
	Lãi vay	-	43.848.780
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	1.000.000.000	800.000.000
	Trả vay	500.000.000	250.000.000
	Lãi vay	52.985.205	30.301.370
	Nhận vay	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

**Giao dịch chuyển nhượng cổ phần**

Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (trương ứng 23% vốn điều lệ của tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào) cho ông Mai Văn Bản với giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và chấm dứt đầu tư nước ngoài tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Thời gian hoàn thành việc chuyển nhượng trước ngày 30/6/2023.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kê toán trưởng

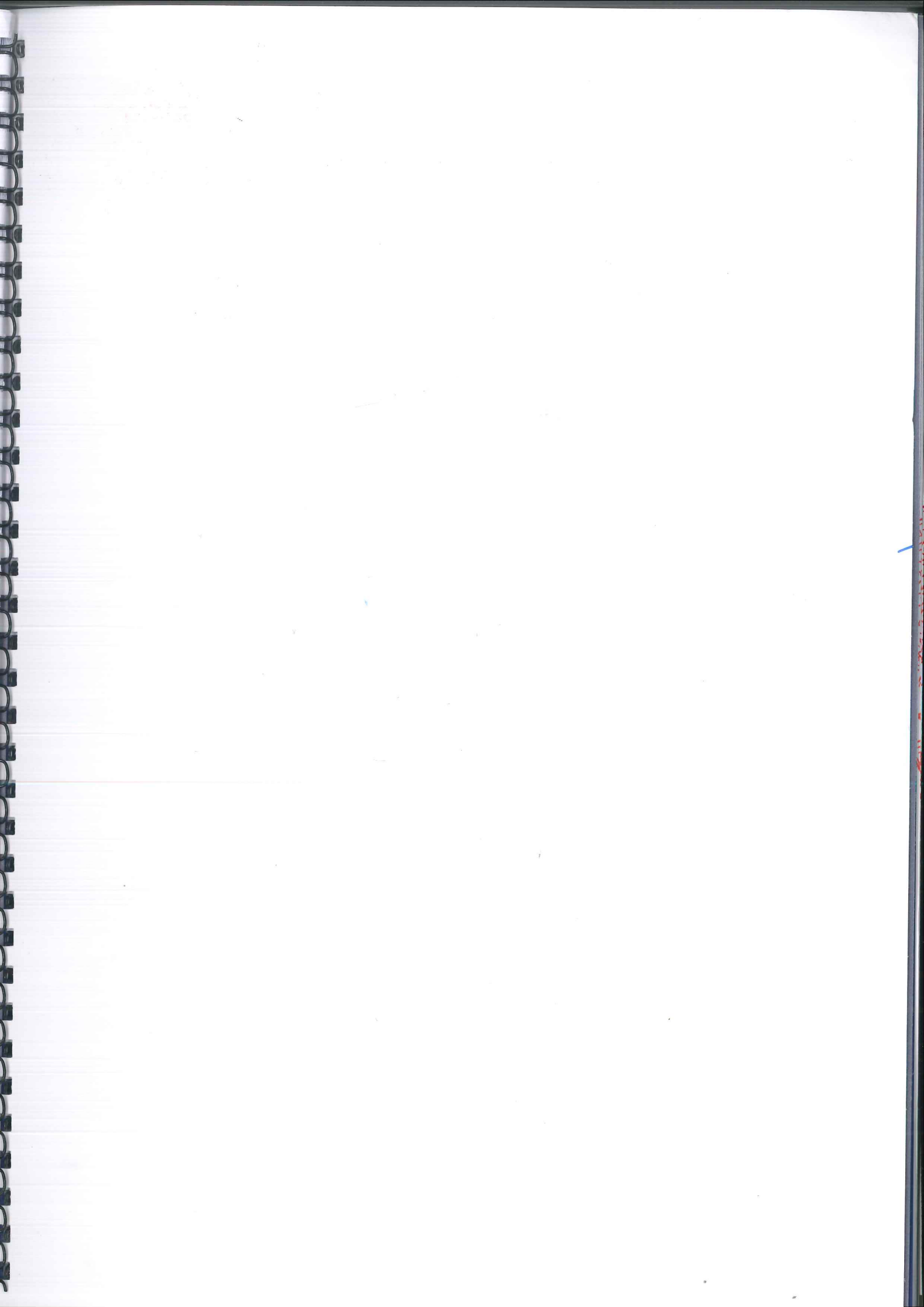
Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/CV-KS

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 3 năm 2023

"V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế TNDN năm 2022 so với năm  
2021 tại Báo cáo tài chính năm 2022  
đã kiểm toán"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209 3812 399

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 so với năm 2021 tại Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

**Chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2022 so với năm 2021:**

Stt	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	240.298.998.787	377.712.504.659	(137.413.505.872)
2	Giá vốn hàng bán	221.945.101.880	347.288.274.432	(125.343.172.552)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	6.679.324.877	2.445.786.055	4.233.538.822
4	Chi phí tài chính	13.420.774.693	18.447.637.921	(5.026.863.228)
5	Chi phí bán hàng	926.738.298	457.782.000	468.956.298
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.602.671.554	10.636.027.273	1.966.644.281
7	Thu nhập khác	7.672.491.822	4.708.783.296	2.963.708.526
8	Chi phí khác	2.787.101.023	1.605.877.910	1.181.223.113
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.968.428.038	6.431.474.474	(3.463.046.436)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.968.428.038	6.431.474.474	(3.463.046.436)



**Nguyên nhân chênh lệch:**

- Chênh lệch doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch, giá vốn hàng bán nguyên nhân chủ yếu năm 2022 hàng hóa, thành phẩm xuất bán ít hơn so với năm 2021.

- Chênh lệch doanh thu hoạt động tài chính do năm 2022 có khoản thu chuyển nhượng công ty con.

- Chênh lệch chi phí tài chính do năm 2022 giảm, do tiền lãi vay ngắn hạn giảm vì nguồn vốn vay ngắn hạn giảm.

- Chênh lệch chi phí bán hàng do năm 2022 lượng hàng xuất khẩu nhiều hơn năm 2021; chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng chủ yếu chi phí tiền lương.

- Chênh lệch thu nhập khác và chi phí khác năm 2022 tăng do chuyển giao dự án.

Từ các nguyên chính nêu trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2022 giảm so với năm 2021 là 3,46 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT, KT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Dinh Văn Hiến*

